

Số: /GPMT-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 10/CV-NNIA ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng thủy điện Nậm Nghệ 1A về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Thủy điện Nậm Nghệ 1A;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 598/TTr-STNMT ngày 19 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng thủy điện Nậm Nghệ 1A, địa chỉ tại tổ 1, phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở công trình thủy điện Nậm Nghệ 1A thực hiện tại xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công trình thủy điện Nậm Nghệ 1A.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6200110360, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Lai Châu cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 7 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 6200110360.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 37.744,7 m².

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Công suất phát điện là 10 MW (02 tổ máy).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng thủy điện Nậm Nghe 1A

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng thủy điện Nậm Nghe 1A có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật. Trường hợp các công trình, biện pháp xử lý nước thải, chất thải rắn không đảm bảo quy chuẩn, yêu cầu rà soát, điều chỉnh công trình, biện pháp xử lý để đảm bảo xử lý chất thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034)

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng thủy điện Nậm Nghe 1A;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nậm Nhùn;
- UBND xã Hua Bum;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VP.UBND tỉnh: V1, V3, HCC;
- Lưu: VT, Kt4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải****1.1. Nước thải sinh hoạt**

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh, từ hoạt động nấu nướng, tắm giặt của khu vực nhà quản lý vận hành.

- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh khu vực nhà máy thủy điện.

1.2. Nước thải sản xuất

- Nguồn số 03: Hoạt động của tổ máy số 01 phát sinh nước thải nhiễm dầu và quá trình kiểm tra, sửa chữa thiết bị.

- Nguồn số 04: Hoạt động của tổ máy số 02 phát sinh nước thải nhiễm dầu và quá trình kiểm tra, sửa chữa thiết bị.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nậm Nghệ tại bản Nậm Nghệ, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải

2.2.1. Dòng nước thải số 01 tương ứng nguồn thải số 01 và nguồn số 02: Sau xử lý được chảy qua rãnh thoát nước ngầm khu quản lý vận hành chảy ra suối Nậm Nghệ tại bản Nậm Nghệ, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải tại suối Nậm Nghệ: X = 2479660; Y = 494908.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiếu 3^0)

2.2.2. Dòng nước thải số 02 tương ứng nguồn thải số 03: Sau xử lý được chảy qua kênh xả hạ lưu nhà máy chảy ra suối Nậm Nghệ tại bản Nậm Nghệ, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải tại suối Nậm Nghệ: X = 2479846; Y = 495087.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiếu 3^0)

2.2.3. Dòng nước thải số 03 tương ứng nguồn thải số 04: Sau xử lý được chảy qua kênh xả hạ lưu nhà máy chảy ra suối Nậm Nghệ tại bản Nậm Nghệ, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải tại suối Nậm Nghệ: X = 2479833; Y = 4950879.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiếu 3^0)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 7,65 m³/ngày (24 giờ)

- Dòng nước thải số 01: 1,65 m³/ngày.

- Dòng nước thải số 02: 03 m³/ngày.

- Dòng nước thải số 03: 03 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Dòng số 01: Nước thải sau xử lý theo ống thoát nước tự chảy xuống rãnh thoát nước ngầm khu quản lý vận hành của cơ sở rồi chảy ra suối Nậm Nghệ (điểm xả thải số 01).

- Dòng số 02: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức theo đường ống thoát nước xả xuống kênh xả hạ lưu nhà máy của cơ sở rồi chảy ra suối Nậm Nghệ (điểm xả thải số 02).

- Dòng số 03: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức theo đường ống thoát nước xả xuống kênh xả hạ lưu nhà máy của cơ sở rồi chảy ra suối Nậm Nghệ (điểm xả thải số 03).

Hình thức xả thải: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

- Dòng nước thải số 01: Xả liên tục 24 giờ/ngày, xả các ngày trong năm.

- Dòng nước thải số 02: Xả gián đoạn theo ca làm việc.

- Dòng nước thải số 03: Xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng, cụ thể như sau:

- Dòng số 01: Đảm bảo đúng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,2).

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Amoni (NH ₄ ⁺)(tính theo N)	mg/l	12		
6	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		

11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000		
<p>- Dòng số 02 và số 03: Đảm bảo đúng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), trong đó cần lưu ý đối với các thông số sau:</p>					
TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	108		
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	54		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	162		
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	10,8		
6	Crom (III)	mg/l	1,08		
7	Crom (VI)	mg/l	0,108		
8	Sắt (Fe)	mg/l	5,4		
9	Chì (Pb)	mg/l	0,54		
10	Kẽm (Zn)	mg/l	3,24		
11	Asen (As)	mg/l	0,108		
12	Cadimi (Cd)	mg/l	0,108		
13	Tổng N	mg/l	43,2		
14	Tổng Photpho	mg/l	6,48		
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01		
16	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
17	Coliform	MPN/ 100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01:

+ Nước thải sơ chế thức ăn, nấu nướng được thu gom vào bể tách mỡ để xử lý sơ bộ rồi đưa về bồn gom, sau đó bơm vào hệ thống xử lý nước thải sinh

hoạt chung công suất xử lý 5m³/ngày để xử lý.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó đưa về bồn gom rồi bơm vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung công suất xử lý 5m³/ngày để xử lý.

+ Nước thải từ hoạt động tắm giặt được đưa về bồn gom rồi bơm vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung công suất xử lý 5m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó đưa về bồn gom rồi bơm vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung công suất xử lý 5m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 03: Được thu gom bằng rãnh về bể thu nước rò rỉ của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Nguồn số 04: Được thu gom bằng rãnh về bể thu nước rò rỉ của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

1.2.1.1. Bể tách mỡ

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sơ chế thức ăn, nấu nướng (được tách rác tại vị trí chế biến) → bể tách mỡ → bồn gom → hệ thống xử lý nước thải.

- Số lượng: 01 bể (tại khu nhà quản lý vận hành).

- Dung tích: 50 lít.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.1.2. Bể tự hoại 03 ngăn

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước xí tiêu → bể tự hoại 03 ngăn (ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc) → bồn gom → hệ thống xử lý nước thải.

- Số lượng: 02 bể.

- Dung tích: 01 bể 5,63 m³ tại khu nhà quản lý vận hành và 01 bể 12 m³ tại khu nhà máy.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

1.2.1.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ (tách mỡ; xử lý qua bể tự hoại) → bồn gom → hệ thống xử lý nước thải (ngăn vi sinh thiếu khí → ngăn vi sinh hiếu khí 1 → ngăn vi sinh hiếu khí 2 → ngăn lắng/lọc → đèn UV khử trùng) → rãnh thoát nước ngầm khu nhà quản lý vận hành → nguồn tiếp nhận.

- Số lượng: 01 bể (tại khu nhà quản lý vận hành).

- Công suất: 5m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng đệm sinh học là giá thể bằng nhựa, máy thổi khí và đĩa phân phối khí, đèn UV khử trùng.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → bể thu nước rò rỉ → bơm (có bố trí vải lọc dầu SOS-1 tại máy bơm) → ống thoát nước → kênh xả sau nhà máy → nguồn tiếp nhận.

- Số lượng: 02 bể thu nước rò rỉ (tại nhà máy).

- Dung tích: 1,0m³/bể.

- Vật liệu, công cụ sử dụng: Bơm nước thải, vải lọc dầu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải giám sát tự động, liên tục đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế; kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của các bể, hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu nhà quản lý vận hành.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu nhà máy.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải sinh hoạt: Tại điểm xả nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung công suất xử lý 5m³/ngày.

- Nước thải sản xuất: Tại điểm xả nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Việc quan

trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành nhà máy.

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, trong đó lưu ý: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nậm Nhùn trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND
ngày.....tháng.....năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đặt 02 tổ máy phát điện.
- Nguồn số 02: Tủ máy phát điện dự phòng tại khu vực nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Nhà máy thủy điện Nậm Ngệ 1A, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

- Nguồn số 01: Tọa độ tâm tổ máy 1: X= 2479866, Y= 495123; Tọa độ tâm tổ máy 2: X= 2479871, Y= 495117.

- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X= 2479866, Y= 495129.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 103⁰, múi chiếu 3)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không áp dụng	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không áp dụng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ

hệ thống tuabin phát điện, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.....tháng.....năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng phát sinh chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên dự kiến

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	170106	250
2	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng không cơ clo	170303	60
3	Dầu nhiên liệu và dầu diessel thải (lẫn nước)	170601	5
4	Bóng đèn huỳnh quang	160106	10
5	Pin/ắc quy thải	160112	17
6	Cặn sơn, sơn, véc ni thải	080101	15
7	Vải lọc dầu, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm thành phần nguy hại	180201	96
8	Thiết bị điện thải có bộ phận dính dầu (dây quấn MBA, giấy cách điện MBA, lõi thép MBA)	190205	5
9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có linh kiện điện tử	190206	12
10	Các loại dầu thải khác	170703	50
Tổng số lượng			520

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	40
Tổng cộng			40

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 4,0 kg/ngày.

1.4. Rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa: Khoảng 200 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy có nắp đậy, dán nhãn theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Kho/khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trong nhà: Kho có diện tích 11,2m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, khung thép, tường tôn, mái lợp tôn cách nhiệt, cửa kho kín, nền xi măng đảm bảo khô thoáng, có gờ tại cửa kho cao hơn mặt sàn của kho, lắp đặt biển báo, dấu hiệu cảnh báo, dán nhãn, thiết bị phòng cháy chữa cháy; trong kho bố trí xẻng, cát để xử lý trong trường hợp chất thải nguy hại chảy tràn trong kho.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không có.

2.2.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu giữ riêng (bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được định kỳ thuê đơn vị đủ năng lực hút bằng xe chuyên dụng và xử lý theo quy định).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác tại khu vực nhà quản lý vận hành và khu vực nhà máy để phân loại, lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa

2.4.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí lưới chắn rác và gầu vớt rác trực vớt lên và xử lý như chất thải rắn thông thường.

2.4.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành nhà máy; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ suối Nậm Ban trong quá trình vận hành nhà máy để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do sạt lở gây ra.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó

sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày.....tháng.....năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Thu gom, quản lý, xử lý rác, cành, rễ cây trôi từ thượng nguồn về hồ chứa đảm bảo quy định và vệ sinh môi trường.

2. Duy trì dòng chảy tối thiểu theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và theo quy định tại Thông tư 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng.

3. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình vận hành.

4. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về an toàn đập, hồ chứa nước.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó, cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /.